TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 29-01-2024
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Các Thẩm phán:

1/ Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

2/ Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2023/TLPT-HNGĐ ngày 05/12/2023 về "tranh chấp ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 1281/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6185/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 736/2024/QĐ-PT ngày 15/01/2024 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Anh T, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số 415/6, Đường K, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Số 05, đường S, ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Hồ Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T trình bày:

Bà với ông Hồ Thanh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2015 ngày 16/01/2015. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bà làm ăn thua lỗ, gây nợ nần. Ông T1 không chấp nhận nên thường xuyên cãi nhau làm ảnh hưởng tới con chung. Bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn ông T1.

Về con chung: Có 01 trẻ tên Hồ Thanh T2, sinh ngày 14/02/2006. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi T2, bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà xác định không có.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Hồ Thanh T1 trình bày:

Ông với bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2015 ngày 16/01/2015. Mẫu thuẫn phát sinh do bà T tổ chức cho vay, hụi hàng rồi vỡ nợ, làm cho gia đình mất hạnh phúc. Ông nhận thấy tình trạng hôn nhân còn cứu vãn được, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông chưa có ý kiến.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1281/2023/HNGĐ-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh T được ly hôn ông Hồ Thanh T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 tên con Hồ Thanh T2, sinh ngày 14/02/2006. Bà T được trực tiếp nuôi dưỡng Hồ Thanh T2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2023, bị đơn ông Hồ Thanh T1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Hồ Thanh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về hình thức: Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhận thấy đơn kháng cáo của ông T1 còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Nhận thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Hồ Thanh T1 không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của ông T1 làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp ngày 16/01/2015 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Hồ Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Anh T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn:

Xét bị đơn ông Hồ Thanh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T1:

Căn cứ vào các lời khai và chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà T làm ăn thua lỗ nên gây nợ nần, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Vì lý do này nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi, không tìm được tiếng nói chung để cùng nhau giải quyết mâu thuẫn. Do đó, cuộc sống vợ chồng ngày càng mất dần hạnh phúc. Ông T1 nêu lý do của việc kháng cáo là còn một số tài sản của gia đình chưa được giải quyết, ông không đồng ý ly hôn vì tình trạng hôn nhân còn cứu vãn được nhưng ông T1 không đưa ra được các biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn, chia sẻ trách nhiệm trong cuộc sống vợ chồng. Ông T1 cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc vì đã xảy ra mâu thuẫn như đã nêu trên.

Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ vì xét thấy cuộc sống chung giữa ông T1 và bà T thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh

phúc. Do đó, Tòa cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hồ Thanh T1.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1281/2023/HNGĐ-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh T được ly hôn ông Hồ Thanh T1.

2.2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Hồ Thanh T2, sinh ngày 14/02/2006. Bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng tiền nuôi con.

Cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

2.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Anh T phải chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm

nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0017804 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) ông Hồ Thanh T1 phải chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0018117 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện C, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện C, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án. (Linh/14b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thủy Tiên